

Một số khái niệm liên quan ánh xạ 0.0.1

🖶 Dạng 0.0.1. Một số khái niệm liên quan ánh xạ

⇔ Bài toán 0.0.1

Giả sử $T(t) = 50 + 10 \sin \left[\frac{\pi(t-8)}{12} \right]$ được mô hình hóa của nhiệt độ hàng ngày (theo độ F) tại thời điểm t (giờ) kể từ giữa đêm.

- (a) Tìm miền giá trị của hàm T.
- (c) Tại thời điểm nào $T = 60^{\circ}$?
- (b) Tìm nhiệt độ lúc 7 giờ sáng.
- (d) Vẽ đồ thị hàm số T trên [0; 12].

♦ Bài toán ○ 0.0.2

Cho f(x) = -3x + 2, g(x) = 5x. Tìm giá trị biểu thức.

a) $(f \circ g)(3)$.

c) $(g \circ g)(-5)$.

b) $(f \circ f)(-1)$.

d) $(g \circ f)(a), a \in \mathbb{R}$.

⇔ Bài toán 0.0.3

Cho hàm f(x) = 4x - 1 và $g(x) = 2x^2 + 3$. Thực hiện các phép toán sau và tìm miền xác định của kết quả.

a) f(x) + g(x).

b) f(x) - g(x).

e) $\frac{g(x)}{f(x)}$. f) 3f(x) + 5g(x).

c) $f(x) \cdot g(x)$.

g) q(f(x)).

d) $\frac{f(x)}{f(x)}$.

♦ Bài toán 0.0.4 Bài tập 31-37 trang 21 mục 1.1 [Ste12]

Tìm miền xác định của các hàm số sau:

(e) $f(x) = \frac{1}{\sqrt[4]{x^2 - 5x}}$. (f) $f(u) = \frac{u+1}{1+\frac{1}{u+1}}$.

(a) $f(x) = \frac{x+4}{x^2-9}$. (b) $f(x) = \frac{2x^3-5}{x^2+x-6}$. (c) $f(t) = \sqrt[3]{2t-1}$.

(d) $f(t) = \sqrt{3-t} - \sqrt{t+2}$

(g) $F(p) = \sqrt{2 - \sqrt{p}}$. (h) $f(x) = \frac{\ln(\ln(\ln x))}{x - 3} + \sin x$.

Vi tích phân 1 **TRANG 1/10**

Lê Văn Chánh - ♥lvchanh@hcmus.edu.vn

♦ Bài toán 0.0.5 Bài tập 39-42 trang 21 mục 1.1 [Ste12]

Xác định miền xác định, vẽ đồ thị, tìm miền giá trị mỗi hàm số sau:

(a)
$$f(x) = 2 - 0.4x$$
,

(e)
$$f(x) = \sqrt{x-5}$$
,

(b)
$$f(x) = x^2 - 2x + 1$$
,

(f)
$$f(x) = |2x + 1|$$
,

(c)
$$f(t) = 2t + t^2$$
,

(g)
$$f(x) = |x| - x$$
,

(d)
$$f(t) = \frac{4 - t^2}{2 - t}$$
,

(g)
$$f(x) = |x| - x$$
,
(h) $f(x) = \frac{3x + |x|}{x}$.

⇔ Bài toán 0.0.6

Cho các hàm số f(x) = 2x + 3 và $g(x) = 3x^2$.

(a) Tim
$$D_f, R_f$$
.

(c) Tim
$$f \circ f, g \circ f, f \circ g$$
.

(b) Tim
$$D_g, R_g$$
.

(d) Tim
$$2f - 3g$$
.

⇔ Bài toán 0.0.7

Một vi khuẩn đơn bào phân chia hàng giờ (liên tục) theo qui luật $\log_2 N = t$, trong đó N là số vi khuẩn ở thời điểm t kể từ lúc phân bào. Sau bao lâu thì có 32 vi khuẩn?

⇔ Bài toán 0.0.8

Ứng với nồng độ của ion hydro $[\mathbf{H}^+]$, độ đo \mathbf{pH} được xác định bởi $\mathbf{pH} = -\log[\mathbf{H}^+]$. Tìm nồng $d\hat{\rho} | \mathbf{H}^+ |$ ứng với các $d\hat{\rho} \mathbf{pH}$ sau.

⇔ Bài toán 0.0.9

Vẽ đồ thị hàm logarith.

a)
$$y = \log x$$
.

b)
$$y = \log_3 x$$
.

c)
$$y = \log_6 x$$
.

⇔ Bài toán 0.0.10

Cho

$$f(x) = \sqrt{\frac{(x-3)(x+2)}{x-1}}$$
 và $g(x) = \frac{x^2 - 16}{x-7}\sqrt{x^2 - 9}$.

Tìm $D_f, D_{f\pm g}, D_{fg}, D_{f/g}$ và $D_{f\circ g}$.

♦ Bài toán 0.0.11 Bài tập 31-36, mục 1.3 trang 43 [Ste12]

Tìm các hàm: (i) $f \circ g$, (ii) $g \circ f$, (iii) $f \circ f$, và (iv) $g \circ g$.

Vi tích phân 1 **TRANG 2/10**



- (a) $f(x) = x^2 1$, g(x) = 2x + 1. (b) f(x) = x 2, $g(x) = x^2 + 3x + 4$. (c) f(x) = 1 3x, $g(x) = \cos x$. (d) $f(x) = \sqrt{x}$, $g(x) = \sqrt[3]{1 x}$. (e) $f(x) = x + \frac{1}{x}$, $g(x) = \frac{x + 1}{x + 2}$. (f) $f(x) = \frac{x}{1 + x}$, $g(x) = \sin 2x$.

⇔ Bài toán 0.0.12

Cho
$$f(x) = \frac{x}{\sqrt{x^2 + 1}}$$
. Tim $f_n(x) = \underbrace{f(f(\dots f(x)))}_{n \text{ lân}}$.

♦ Bài toán 0.0.13 Bài tập 43-50 trang 21 mục 1.1 [Ste12]

Vẽ đồ thị hàm số.

(a)
$$f(x) = \begin{cases} x+2 & \text{n\'eu} & x < 0, \\ 1-x & \text{n\'eu} & x \ge 0, \end{cases}$$
 (c) $f(x) = \begin{cases} x+2 & \text{n\'eu} & x \le -1, \\ x^2 & \text{n\'eu} & x > -1, \end{cases}$ (b) $f(x) = \begin{cases} 3 - \frac{1}{2}x & \text{n\'eu} & x \le 2, \\ 1-x & \text{n\'eu} & x > 2, \end{cases}$ (d) $f(x) = \begin{cases} x+9 & \text{n\'eu} & x < -3, \\ -2x & \text{n\'eu} & |x| \le 3, \end{cases}$

⇔ Bài toán 0.0.14

Tìm tập xác định và tìm miền giá trị của mỗi hàm số sau:

(a)
$$f(x) = 2x + 3$$
.

(b)
$$f(x) = \frac{2x-1}{x-3}$$
.

(c)
$$f(x) = \frac{3x-3}{2x-3}$$

(d)
$$f(x) = \frac{2x}{x^2 + 1}$$
.

(a)
$$f(x) = 2x + 3$$
.
(b) $f(x) = \frac{2x - 1}{x - 3}$.
(c) $f(x) = \frac{3x - 1}{2x - 3}$.
(d) $f(x) = \frac{x}{x^2 + 1}$.
(e) $f(x) = \frac{x^2 - x + 1}{x^2 + x + 1}$.
(f) $f(x) = \sqrt{2 - x}$.

(f)
$$f(x) = \sqrt{2-x}$$
.

(g)
$$f(x) = \sqrt{x^2 + x + 3}$$

(g)
$$f(x) = \sqrt{x^2 + x + 3}$$
.
(h) $f(x) = \frac{2x}{x^2 + x + 1}$.

(i)
$$f(x) = \frac{1}{x^2 + x + 1}$$

(i) $f(x) = \sqrt{4 - x^2}$

(i)
$$f(x) = \sqrt{3x - x^2}$$
.

(k)
$$f(x) = e^{2x-x^2}$$
.

(1)
$$f(x) = \ln(x^2 + 2x + 3)$$
.

(m)
$$f(x) = \frac{\sin x + 2\cos x}{\sin x + \cos x + 3}$$
.

(1)
$$f(x) = \ln(x^2 + 2x + 3)$$
.
(m) $f(x) = \frac{\sin x + 2\cos x}{\sin x + \cos x + 3}$.
(n) $f(x) = \frac{\cos x + 2\sin x}{3\cos x + 2\sin x + 6}$

(n)
$$f(x) = \frac{\cos x + 2\sin x}{3\cos x + 2\sin x + 6}$$
.
(o) $f(x) = \begin{cases} -x^2 & \text{n\'eu} \quad x \le -2, \\ x + 2 & \text{n\'eu} \quad -2 < x \le 0, \\ \sqrt{x + 4} & \text{n\'eu} \quad x > 0. \end{cases}$
(p) $f(x) = \begin{cases} x^2 & \text{n\'eu} \quad x < 1, \\ \sqrt{x} & \text{n\'eu} \quad x \ge 1. \end{cases}$

(p)
$$f(x) = \begin{cases} x^2 & \text{n\'eu} & x < 1, \\ \sqrt{x} & \text{n\'eu} & x \ge 1. \end{cases}$$

⇔ Bài toán 0.0.15

Cho các hàm số $f,g:\mathbb{R}\to\mathbb{R}$ được xác định bởi f(x)=2x+3 và $g(x)=2x^2-4x+1$ với mọi $x \in \mathbb{R}, \ h(x) = \sqrt{x+1} \text{ và } k(x) = \begin{cases} x-5 \text{ n\'eu } x \leq 1 \\ 2x+1 \text{ n\'eu } x > 1 \end{cases}.$

Hãy tìm $f(A), g(A), h(A), k(A), f^{-1}(A), g^{-1}(A), h^{-1}(A)$ và $k^{-1}(A)$ (nếu tồn tại) với

Vi tích phân 1

- a) $A = \{1, 2\}.$

- c) A = (-2, 2).
- e) $A = [1, \infty].$

- b) A = [-1, 2].
- d) $A = (-2, -1] \cup [2, 4]$.

Cho ánh $f: X \to Y$ và A, B là hai tập con của Y. Hãy chứng minh

- (a) $f^{-1}(A \cup B) = f^{-1}(A) \cup f^{-1}(B)$.
- (b) $f^{-1}(A \cap B) = f^{-1}(A) \cap f^{-1}(B)$.
- (c) $f^{-1}(A \backslash B) = f^{-1}(A) \backslash f^{-1}(B)$.

⇔ Bài toán 0.0.17

Cho $f(x) = x^3 + x^2$. Biết $f(x) = (x^2 + 1) \cdot q(x) + 2h(x)$ với q là hàm chẵn và h là hàm lẻ. Tính $(g \circ h)(1)$.

Bài toán 9 0.0.18

Chứng minh một hàm xác định trên tập đối xứng đều có thể phân tích thành tổng một hàm chẵn và một hàm lẻ. Chúng minh có duy nhất cách phân tích như thế.

0.0.2Phân loại ánh xạ

Dạng 0.0.2. Một số lớp ánh xạ đặc biệt- đơn ánh, toàn ánh, song ánh

⇔ Bài toán 0.0.19

Hàm f có là đơn ánh, toàn ánh, song ánh không. Giải thích? Nếu f là một song ánh thì tìm hàm ngược của hàm f.

- (i.) $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ được định nghĩa bởi $f(x) = 2 3x, \forall x \in \mathbb{R}$.
- (ii.) $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ được định nghĩa bởi $f(x) = 2x^3 + 1, \forall x \in \mathbb{R}$
- (iii.) $f:[2,\infty)\to\mathbb{R}$ được định nghĩa bởi $f(x)=\sqrt{x-2}, \forall x\in[2,\infty).$
- (iv.) $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R} : f(x) = \sqrt{x^2 + 1} 1$.
- (v.) $f: \mathbb{Z} \to \mathbb{Z}$ được định nghĩa bởi $f(n) = n^2 + n, \forall n \in \mathbb{Z}$.
- (vi.) $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ được định nghĩa bởi $f(x) = 2x^2 + 3, \forall x \in \mathbb{R}$.
- (vii.) $f: \mathbb{R}\setminus\{0\} \to \mathbb{R}$ được định nghĩa bởi $f(x) = \frac{1}{x}$ với mọi $x \in \mathbb{R}\setminus\{0\}$.
- (viii.) $f:(0,\infty)\to\mathbb{R}$ được định nghĩa bởi $f(x)=e^{x+1}$
 - (ix.) $f: \mathbb{N} \to \mathbb{N}$ được định nghĩa bởi f(n) = n(n+1) với mọi $n \in \mathbb{N}$.

Vi tích phân 1 **TRANG 4/10**

ATEX by LE VAN CHANH

- (x.) $f: \mathbb{N} \to \mathbb{Z}$ được định nghĩa bởi $f(x) = \begin{cases} -\frac{n+1}{2} & \text{nếu } n \text{ lề,} \\ \frac{n}{2} & \text{nếu } n \text{ chẵn.} \end{cases}$
- (xi.) Cho $A = \mathbb{R} \setminus \{3\}, B = \mathbb{R} \setminus \{1\}.$ $f: A \to B$ được định nghĩa bởi $f(x) = \frac{x-2}{x-3}$.
- (xii.) $g:X\to Y$ được định nghĩa bởi $f(x)=\frac{2x}{1+x^2}$ trong mỗi trường hợp: (1) $X=Y=\mathbb{R}$ \mathbb{R} ; (2)X = Y = (-1; 1).

⇔ Bài toán 0.0.20

Tìm hàm ngược của mỗi hàm f sau.

- (a) $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ xác định bởi f(x) = 2x + 3 với mọi $x \in \mathbb{R}$.
- (b) $f:(0,\infty)\to(0,\infty)$ xác đinh bởi $f(x)=x^2+x$ với moi $x\geq 0$.
- (c) $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$, $f(x) = x^3$ với mọi $x \in \mathbb{R}$.

Lê Văn Chánh - ¥ lvchanh@hcmus.edu.vn

- (d) $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ xác định bởi $f(x) = x^3 + 1$ với mọi $x \in \mathbb{R}$.
- (e) $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ xác định bởi $f(x) = x^3 + 3x^2 + 3x$ với mọi $x \in \mathbb{R}$.
- (f) $f: \mathbb{R} \setminus \{-1\} \to \mathbb{R} \setminus \{1\}$ xác định bởi $f(x) = \frac{x-1}{x+1}$ với mọi $x \neq -1$.
- (g) $f: [-5, \infty) \to [0, \infty)$ xác định bởi $f(x) = \sqrt{x+5}$ với mọi $x \ge -5$.
- (h) $f:(0,\infty)\to(0,\infty)$ xác định bởi $f(x)=\sqrt{x^2+x}$ với moi x>0.
- (i) $f: [-1, \infty) \to [2, \infty)$ xác định bởi $f(x) = 1 + \sqrt{3 + 2x}$ với mọi $x \ge -1$.
- (j) $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ xác định bởi $f(x) = \sqrt[3]{1-x^3}$ với mọi $x \in \mathbb{R}$.
- (k) $f:(0,\infty)\to\mathbb{R}$ xác định bởi $f(x)=\log\left(\frac{x}{2}\right)$ với mọi x>0.
- (l) $f: \mathbb{R} \to (-1,1)$ xác định bởi $f(x) = \frac{1 e^{-x}}{1 + e^{-x}}$ với mọi $x \in \mathbb{R}$.

⇔ Bài toán 0.0.21

Cho ánh xa $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ xác đinh bởi

$$f(x) = \begin{cases} x^3 & \text{v\'oi } x \le 1, \\ x^2 & \text{v\'oi } x > 1. \end{cases}$$

Chúng minh rằng f là song ánh, và tìm ánh xa ngược của f.

♦ Bài toán 0.0.22

Cho ánh xạ $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ xác định bởi

$$f(x) = \begin{cases} \frac{x+1}{x-2}, & \text{v\'oi } x \neq 2, \\ 1, & \text{v\'oi } x = 2. \end{cases}$$

Chứng minh rằng f là song ánh, và tìm ánh xa ngược của f.

Vi tích phân 1 **TRANG 5/10**



⇔ Bài toán 0.0.23

Cho ánh xạ $f:[0,\infty)\to[0,\infty)$ xác định bởi $f(x)=x+1-2\sqrt{x}$ với $x\geq 0$.

- (a) Chứng minh rằng f không phải là song ánh.
- (b) Hãy thu hẹp tập xác định của hàm f lên một khoảng lớn nhất có thể sao cho ta nhận được một song ánh. Tìm hàm số ngược.

⇔ Bài toán 0.0.24

Cho hàm số
$$h: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$$
 xác định bởi $h(x) = \begin{cases} x^3, & x < 0, \\ \sqrt{x}, & x \ge 0. \end{cases}$

Chúng minh rằng h là song ánh, và tìm hàm số ngược của h.

⇔ Bài toán 0.0.25

Xét hàm cosh (hyperbolic sine)với $\cosh(x) = \frac{e^x + e^{-x}}{2}$.

- (a) Tìm tập xác định, miền giá trị của hàm cosh.
- (b) Chứng minh hàm cosh không là song ánh.
- (c) Xét $f:[0;\infty)\to R_{\cosh}$ với $f(x)=\cosh(x)$ với mọi $x\geq 0$. Chứng minh f là một song ánh. Tìm f^{-1} .

⇔ Bài toán 0.0.26

Cho D là tập con khác rỗng của $\mathbb R$ và hàm số $f:D\to\mathbb R$ là một đơn ánh. Xét ánh số $\tilde f:D\to f(D)$ với $\tilde f(x)=f(x)$ với mọi $x\in D$. Chứng minh rằng $\tilde f$ là một song ánh.

⇔ Bài toán 0.0.27

Cho hàm số $f: \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: f(f(x) + y) = x + f(y), với mọi $x, y \in \mathbb{R}$. Chứng minh rằng f là một đơn ánh.

⇔ Bài toán 0.0.28

Cho các hàm $f, g, h : \mathbb{R} \to \mathbb{R}$ với f là đơn ánh và h là song ánh thỏa mãn điều kiện :

$$f(q(x)) = h(x)$$
, với mọi $x \in \mathbb{R}$.

Chúng minh rằng g(x) là một hàm song ánh.

Bài toán @ 0.0.29

Cho X và Y là các tập hợp không rỗng. Xét ánh xạ $f: X \to Y$. Chứng minh rằng $f^{-1}(Y) = X$.

Vi tích phân 1 TRANG 6/10



Lê Văn Chánh - ♥lvchanh@hcmus.edu.vn

⇔ Bài toán 0.0.30

- (a) Cho hàm số $f(x) = 2x + \ln x$. Chứng minh f là một song ánh và tìm $f^{-1}(2)$.
- (b) Cho hàm số $f(x) = x^5 + x^3 + x$. Chứng minh f là một song ánh. Tìm $f^{-1}(3)$ và $f(f^{-1}(2))$.
- (c) Cho hàm số $g(x) = 3 + x + e^x$. Chứng minh f là một song ánh và tìm $g^{-1}(4)$.

⇔ Bài toán 0.0.31

Chứng minh
$$f(x) = \begin{cases} x^3 & \text{nếu } x < 0 \\ e^x - 1 & \text{nếu } x \geqslant 0 \end{cases}$$
 là một song ánh. Tìm hàm số ngược của f .

⇔ Bài toán 0.0.32

Cho các tập hợp khác rỗng X, Y và Z. Giả sử $f: X \to Y$ và $g: Y \to Z$ là các song ánh. Chứng minh rằng $f\circ g$ cũng là một song ánh và $(f\circ g)^{-1}=\left(g^{-1}\circ f^{-1}\right)$.

⇔ Bài toán 0.0.33

Cho f vừa là một song ánh vừa là hàm chẵn. Chứng minh rằng f^{-1} cũng là hàm chẵn.

0.0.3Hàm lượng giác ngược và hàm logarith

⇔ Bài toán 0.0.34

Tính

c) $\ln\left(\frac{1}{a^2}\right)$.

a) $e^{2 \ln 3}$. b) $\log_5 \frac{1}{125}$

d) $e^{-\ln 2}$. e) $e^{\ln(\ln e^3)}$.

⇔ Bài toán 0.0.35

Tính (nếu tồn tai)

- $\begin{array}{lll} \text{(a)} & \sin^{-1}\left(\frac{1}{2}\right). & \text{(d)} & \sin\left(\arcsin\frac{1}{2}\right). & \text{(g)} & \tan\left(\arcsin\frac{1}{3}\right). \\ \text{(b)} & \arcsin(2). & \text{(e)} & \sin\left(\arccos\frac{1}{3}\right). & \text{(h)} & \tan\left(\arcsin\frac{1}{2}\right). \\ \text{(c)} & \arcsin\left(\sin\left(\frac{5\pi}{4}\right)\right). & \text{(f)} & \cos\left(2\sin^{-1}\left(\frac{5}{13}\right)\right). & \text{(i)} & \sin\left(\cos^{-1}\left(\frac{4}{5}\right)\right) \end{array}$

⇔ Bài toán 0.0.36

Chứng minh rằng

- (a) $\sin^{-1}(\sin x) = x$ với $-\frac{\pi}{2} \leqslant x \leqslant \frac{\pi}{2}$.
- (b) $\sin(\sin^{-1}x) = x$ với $-1 \le x \le 1$.
- (c) $\cos^{-1}(\cos x) = x \text{ v\'eti } 0 \leqslant x \leqslant \pi.$

Vi tích phân 1

- Lê Văn Chánh ≱lvchanh@hcmus.edu.vn
 - (d) $\cos(\sin^{-1} x) = \sqrt{1 x^2} \text{ v\'oi } -1 \le x \le 1.$
 - (e) $\arccos(x) = \frac{\pi}{2} \arcsin(x)$ với với $-1 \leqslant x \leqslant 1$. (f) $\operatorname{arccot}(x) = \frac{\pi}{2} \arctan(x)$ với mọi $x \in \mathbb{R}$.

 - (g) $\cos(\cos^{-1}x) = x \text{ v\'oi} -1 \leqslant x \leqslant 1.$
 - (h) $\cos(\tan^{-1} x) = \frac{1}{\sqrt{1+x^2}}$ với mọi $x \in \mathbb{R}$.
 - (i) $\arctan\left(\frac{1}{3}\right) + \arctan\left(\frac{1}{7}\right) = \arctan\left(\frac{1}{2}\right)$.

⇔ Bài toán 0.0.37

Tìm hình thức đơn giản cho hàm số

- (a) $\tan (\sin^{-1} x)$.
- (b) $\sin(\tan^{-1}x)$.
- (c) $\sin(2\arccos x)$.

Dang 0.0.3. Hàm sơ cấp

ॐ Bài toán 0.0.38

Hãy chỉ ra các hàm số sau là các hàm sơ cấp và chỉ ra tập xác đinh của nó.

(a)
$$f(x) = |x|$$
.

(c)
$$f(x) = \sin(x^2)$$
.

(e)
$$f(x) = e^{1-4x}$$
.

(b)
$$f(x) = \sqrt{3x+1}$$
.

(a)
$$f(x) = |x|$$
. (c) $f(x) = \sin(x^2)$. (e) $f(x) = e^{1-4x}$.
(b) $f(x) = \sqrt{3x+1}$. (d) $f(x) = \frac{x+\sin x}{3x+1}$. (f) $f(x) = \sqrt[3]{4x-8}$.

(f)
$$f(x) = \sqrt[3]{4x - 8}$$
.

⇔ Bài toán 0.0.39

Cho g,h lần lượt là các hàm sơ cấp trên $D_g=(-\infty;a),\ D_h=(a;\infty).$ Chứng minh rằng $f(x) = \begin{cases} g(x) & , x < a \\ h(x) & , x > a \end{cases}$ là hàm sơ cấp (xác định trên $D_f = \mathbb{R} \setminus \{a\}$).

⇔ Bài toán 0.0.40

Xét các hàm số $f(x) = \begin{cases} -1, & x < 0 \\ 1, & x > 0 \end{cases}$ và $sign(x) = \begin{cases} -1, & x < 0 \\ 1, & x > 0 \end{cases}$. Chứng minh rằng

- (a) f là hàm sơ cấp.
- (b) sign không là hàm sơ cấp.

Vi tích phân 1 **TRANG 8/10**

0.1 Review

Lê Văn Chánh - ♥ lvchanh@hcmus.edu.vn

Các câu hỏi lý thuyết, bài tập để review chương/ section, các câu hỏi mang tính khái niệm, danh sách dạng bài tập điển hình.



Vi tích phân 1 **TRANG 9/10**